

Số: 275/BC-UBND

Thanh Vân, ngày 22 tháng 12 năm 2023

## BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện dự toán Ngân sách nhà nước 11 tháng năm 2023.  
Ước thực hiện năm 2023, Dự toán và phân bổ dự toán NSNN năm 2024**

### PHẦN THỨ NHẤT KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH 11 THÁNG NĂM 2023

#### I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH 11 THÁNG NĂM 2023

##### 1. Thu ngân sách xã

Tổng thu ngân sách xã được hưởng 11 tháng là 8.271.562.003 đồng, đạt 175.39% so với dự toán. Ước thực hiện cả năm là 8.680.038.744 đồng đạt 184.05% so với dự toán.

##### 1.1. Thu trên địa bàn

Thực hiện 11 tháng được hưởng là 893.377.696 đồng đạt 394.95% so với dự toán, ước thực hiện cả năm được hưởng là 2.028.008.744 đồng đạt 896,56% so với dự toán.

*(Chi tiết các khoản thu có bảng chi tiết kèm theo).*

**1.2. Thu bổ sung cân đối ngân sách:** Được hưởng 11 tháng là 3.430.000.000 đồng đạt 83,38% so với dự toán, ước thực hiện cả năm được hưởng là 3.737.000.000 đồng đạt 90.84% so với dự toán.

**1.3. Thu bổ sung có mục tiêu:** Được hưởng 11 tháng là 2.818.600.000 đồng đạt 749.03 % so với dự toán, ước thực hiện cả năm được hưởng là 2.915.030.000 đồng đạt 774,66 % so với dự toán.

##### 2. Chi ngân sách xã.

Tổng chi ngân sách xã thực hiện 11 tháng là 7.362.954.722 đồng, đạt 84.47% so với dự toán. Ước thực hiện cả năm là 8.627.011.833 đồng đạt 98.97% so với dự toán.

Trong đó:

**2.1. Chi đầu tư:** Thực hiện 11 tháng là 2.595.826.700 đồng. Ước thực hiện cả năm là 3.327.826.700 đồng.

- Chi đầu tư từ nguồn ngân sách xã : 87.265.600 đồng.

- Chi từ nguồn huyện hỗ trợ: 2.508.561.100 đồng.

**2.2. Chi thường xuyên:** Thực hiện 11 tháng là 4.722.128.022 đồng. Ước thực hiện cả năm là 5.449.185.133 đồng. *(Chi tiết các khoản chi có bảng chi tiết kèm theo).*

**2.3. Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau:** 853.129.400 đồng.

## II.KINH PHÍ ỦY QUYỀN

*Đơn vị tính: đồng*

Năm 2022 chuyển sang	Thu 11 tháng năm 2023	Chi 11 tháng năm 2023	Kinh phí còn lại
75.191.600	519.901.100	434.681.600	160.441.100

*(Có phụ lục kèm theo)*

## III.QŨY CÔNG

*Đơn vị tính: đồng*

Tên quỹ	Năm 2022 chuyển sang	Thu 11 tháng năm 2023	Chi 11 tháng năm 2023	Kinh phí còn lại
Quỹ bảo trợ trẻ em	24.000			24.000
Quỹ đền ơn đáp nghĩa	12.908.000			12.908.000

## IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

### 1.Công tác thu ngân sách xã:

Năm 2023, các nguồn thu trên địa bàn được khai thác triệt để, tổng thu NSX hoàn thành vượt dự toán được giao với tỷ lệ cao. Các chỉ tiêu thu có số thu đạt tỷ lệ cao như: thuế thu nhập cá nhân, phí môn bài, ...Tuy nhiên vẫn còn chỉ tiêu thu kết quả thực hiện thấp, không đạt dự toán đầu năm đề ra như: Thuế giá trị gia tăng. Nguyên nhân do kế hoạch giao thu cao hơn so với tiềm năng, khả năng thực hiện của xã.

Thuế sử dụng đất Phi nông nghiệp đạt tỷ lệ cao do giá tính thuế tăng lên (căn cứ tính là luật đất đai và Quyết định số 72/2021/QĐ-UBND tỉnh Bắc Giang)...ổn định chu kỳ thuế (05 năm một lần).

### 2.Công tác chi

Dự toán đầu năm đã được xây dựng, phân bổ chi tiết, công khai, dân chủ, minh bạch, tạo thuận lợi cho các ban ngành, đoàn thể chủ động trong việc thực hiện nhiệm vụ.

Công tác điều hành chi ngân sách xã đảm bảo thực hiện đúng nguyên tắc, chế độ quản lý tài chính hiện hành, bám sát vào dự toán đầu năm, tiết kiệm, hiệu quả, đáp ứng được nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội của địa phương.

Nguồn chi được cân đối hợp lý giữa các ngành, lĩnh vực, ưu tiên chi cho con người. Cố gắng bố trí đủ nguồn theo dự toán được phân bổ để thực hiện hoạt động thường xuyên và một số nhiệm vụ phát sinh của từng ban ngành, đoàn thể.

Tập trung nguồn lực đầu tư phát triển, xây dựng các công trình của xã. Bố trí đủ nguồn đáp ứng kịp thời một số nhiệm vụ chính trị quan trọng và chi phát sinh như Đại hội

một số đoàn thể chính trị- xã hội; xây dựng xã NTM nâng cao, thôn NTM kiểu mẫu, xây dựng mô hình “Chính quyền thân thiện”...

Cơ bản các nhiệm vụ chi đảm bảo tiến độ đề ra. Thực hiện chi ngân sách đúng mục tiêu, đúng quy định và trong phạm vi dự toán được giao, cố gắng đảm bảo cân đối ngân sách địa phương trong điều kiện ngân sách gặp nhiều khó khăn, nhu cầu chi phát sinh lớn.

*\*Tồn tại:*

-Việc giải ngân thanh toán nguồn vốn đầu tư còn chậm. Nguyên nhân: Do dự án chậm tiến độ, khối lượng hoàn thành của công trình không đảm bảo để thanh quyết toán vốn.

-Nguồn kinh phí giao khoán theo định mức cho các bản ngành, đoàn thể còn thấp.

## PHẦN THỨ HAI

### XÂY DỰNG VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN NSX NĂM 2024

Căn cứ các văn bản chính sách Nhà nước hiện hành và quản lý thu, chi Ngân sách nhà nước;

Thực hiện về việc giao chỉ tiêu phân bổ ngân sách năm 2024. Dự toán ngân sách xã năm 2024 được xây dựng như sau:

Tổng thu, chi ngân sách xã năm 2024 là **5.675.000.000 đồng**.

*(Năm tỷ sáu trăm bảy mươi lăm triệu đồng)*

*(Xem biểu chi tiết)*

**\*Ý kiến đề xuất biện pháp chủ yếu thực hiện dự toán thu- chi ngân sách xã năm 2024:**

**-Thu ngân sách:** Đối với các khoản thu trên địa bàn

Về thu phí, lệ phí: Thường xuyên chỉ đạo, đôn đốc các ngành, CBCC được giao dự toán thực hiện đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Về thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã (8,71ha): Công chức Địa chính-xây dựng chịu trách nhiệm quản lý diện tích đất công ích, có trách nhiệm tham mưu tích cực cho UBND xã trong việc khoán thầu trên đất công ích theo giai đoạn trong 01 nhiệm kỳ, có sổ thu nộp chia đều theo năm để đảm bảo nguồn thu ngân sách trên địa bàn.

Về thu thuế sử dụng đất PNN: Các ông/bà Bí thư chi bộ, trưởng thôn của các thôn rà soát lại sổ bộ thuế năm 2023, tích cực tuyên truyền nhân dân thực hiện nghĩa vụ nộp thuế. Đối với các hộ gia đình có sự thay đổi về quyền sử dụng đất, diện tích sử dụng đất cần hoàn thiện thủ tục cần thiết để kịp thời điều chỉnh phục vụ cho việc giao nộp thuế năm 2024.

**-Chi ngân sách xã:**

Điều hành chi NSX trong phạm vi dự toán được giao, đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định. Tiết kiệm triệt để các

khoản chi. Các nhiệm vụ mới phát sinh phải được sắp xếp, bố trí trong dự toán, hạn chế tối đa bổ sung ngoài dự toán.

Trong quá trình điều hành ngân sách, căn cứ dự toán được giao và tiến độ thực hiện thu thực tế, trường hợp dự kiến giảm thu so với dự toán thì sẽ thực hiện rà soát cắt giảm các nhiệm vụ chi.

CBCC được giao kinh phí thực hiện nghiêm túc việc làm chứng từ thanh toán theo thời điểm từng nhiệm vụ chi, đồng thời chi bám vào dự toán đã được phân bổ.

Tăng cường công tác quản lý tài chính ở các thôn trên địa bàn xã quản lý. Các đơn vị thôn, trường học thực hiện nghiêm túc việc công khai tài chính và có báo cáo tài chính năm ngân sách gửi cho UBND xã.

Chủ động sắp xếp nhiệm vụ chi thường xuyên, ưu tiên các nhiệm vụ quan trọng. Tiết kiệm các nhiệm vụ chi tối đa dành nguồn trả nợ XDCB trên địa bàn. Trong quá trình chỉ đạo, điều hành ngân sách nếu có phát sinh nhiệm vụ làm thay đổi tổng thu, tổng chi ngân sách, UBND xã trình HĐND xã điều chỉnh theo quy định của Luật NSNN.

Đối với dự toán chi tiết các nhiệm vụ chi, trường hợp trong năm do nguyên nhân khách quan phải điều chỉnh dự toán chi tiết để đảm bảo tính kịp thời, đề nghị HĐND xã cho phép UBND xã báo cáo Thường trực HĐND xã điều chỉnh và báo cáo HĐND xã tại kỳ họp gần nhất.

Trên đây là báo cáo thực hiện dự toán ngân sách xã năm 2023, dự kiến xây dựng và phân bổ dự toán ngân sách xã năm 2024 UBND xã báo cáo trình HĐND xã./.

**Nơi nhận:**

- HĐND – UBND huyện (b/c);
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Chủ tịch UB MTTQ xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các ban ngành, đoàn thể;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Bùi Thế Tuyên**

## BÁO CÁO THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 275/BC-UBND ngày 22/12/2023 của UBND xã Thanh Vân)

*ĐVT: 1.000 đồng.*

TT	Nội dung	Kế hoạch huyện giao	Dự toán		Thực hiện		So sánh TH/DT	
			DT giao	Được điều tiết	11 tháng	Ước thực hiện năm 2023	11 tháng	Năm 2023
<b>A</b>	<b>THU TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>291.200,0</b>	<b>291.200,0</b>	<b>226.200,00</b>	<b>893.377,696</b>	<b>898.424,437</b>	<b>394,95</b>	<b>397,18</b>
<b>I</b>	<b>Thu tại xã</b>	<b>40.000,0</b>	<b>40.000,0</b>	<b>40.000,00</b>	<b>670.431,700</b>	<b>670.431,700</b>	<b>1676,08</b>	<b>1676,08</b>
1	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã ( Thu cho thuê chợ Đền Gu: 15.000.000 đồng)	40.000,0	40.000,0	40.000,00	15.000,000	15.000,000	37,50	<b>37,50</b>
2	Bồi thường, hỗ trợ GPMB khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Cụm công nghiệp Thanh Vân				655.431,700	655.431,700		
3	Thu khác tại xã	-	-	-	-	-		
	<i>Thu khác</i>				-	-		
	<i>Thu phạt</i>				-	-		
<b>II</b>	<b>Thu các sắc thuế</b>	<b>251.200,0</b>	<b>251.200,0</b>	<b>186.200,00</b>	<b>222.945,996</b>	<b>227.992,737</b>	<b>119,73</b>	<b>122,45</b>
1	Thuế GTGT	13.000,0	13.000,0	13.000,00	11.431,177	<i>13.000,000</i>	87,93	<b>100,00</b>
2	Thuế thu nhập cá nhân	106.500,0	106.500,0	56.500,00	64.419,477	65.393,154	114,02	<b>115,74</b>
	<i>Hộ cá thể SXKD</i>	<i>6.500,0</i>	<i>6.500,0</i>	<i>6.500,00</i>	<i>5.526,323</i>	<i>6.500,000</i>	85,02	<b>100,00</b>
	<i>Chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>100.000,0</i>	<i>100.000,0</i>	<i>50.000,00</i>	<i>58.893,154</i>	<i>58.893,154</i>	117,79	<b>117,79</b>
3	Thuế đất phi NN ( Trong đó;						115,48	<b>115,48</b>

TT	Nội dung	Kế hoạch huyện giao	Dự toán		Thực hiện		So sánh TH/DT	
			DT giao	Được điều tiết	11 tháng	Ước thực hiện năm 2023	11tháng	Năm 2023
	đất SXKD huyện điều tiết: 9.112.634đ; đất PNN ở nông thôn: 62.486.949)	62.000,0	62.000,0	62.000,00	71.599,583	71.599,583		
4	Phí, lệ phí	39.700,0	39.700,0	39.700,00	60.973,731	63.000,000	153,59	158,69
	<i>LP công chứng, chứng thực</i>	<i>15.000,0</i>	<i>15.000,0</i>	<i>15.000,00</i>	<i>12.973,731</i>	<i>15.000,000</i>	86,49	100,00
	<i>Phí môn bài</i>	<i>24.700,0</i>	<i>24.700,0</i>	<i>24.700,00</i>	<i>48.000,000</i>	<i>48.000,000</i>	194,33	194,33
5	Lệ phí trước bạ nhà đất	30.000,0	30.000,0	15.000,00	14.522,028	15.000,000	96,81	100,00
<b>B</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NĂM TRƯỚC</b>			-	<b>1.129.584,307</b>	<b>1.129.584,307</b>		
1	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm trước sang năm nay theo quy định của Luật Đầu tư công				902.538,400	902.538,400		
2	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;				227.045,907	227.045,907		
<b>C</b>	<b>THU BỔ SUNG CÂN ĐỐI</b>	<b>4.490.000,0</b>	<b>4.490.000,0</b>	<b>4.490.000,00</b>	<b>6.248.600,000</b>	<b>6.652.030,000</b>	<b>139,17</b>	<b>148,15</b>
1	Thu bổ sung cân đối	4.113.700,0	4.113.700,0	4.113.700,00	3.430.000,000	3.737.000,000	83,38	90,84
2	Thu bổ sung mục tiêu	376.300,0	376.300,0	376.300,00	2.818.600,000	2.915.030,000	749,03	774,66
	<b>TỔNG THU</b>	<b>4.781.200,0</b>	<b>4.781.200,0</b>	<b>4.716.200,00</b>	<b>8.271.562,003</b>	<b>8.680.038,744</b>	<b>175,39</b>	<b>184,05</b>

**BÁO CÁO THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NĂM 2023**  
(Kèm theo Báo cáo số 275/BC-UBND ngày 22/12/2023 của UBND xã Thanh Vân)

*ĐVT: đồng*

TT	Nội dung	Dự toán giao				Dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm	Lũy kế		So sánh TH/DT (%)	
		Dự toán ban đầu	10% tiết kiệm huyện giữ	10% tiết kiệm tại xã	Dự toán sau trừ tiết kiệm		11 tháng	Ước thực hiện năm 2023	11 tháng	Năm 2023
<b>I</b>	<b>Chi lương, phụ cấp, BHXH-YT, KPCĐ</b>	<b>3.539.735,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>3.183.431,3</b>	<b>584.772,1</b>	<b>3.243.487,0</b>	<b>3.543.211,6</b>	<b>86,08%</b>	<b>94,03%</b>
1	Phụ cấp, BHYT HĐND	119.885,4	0,0	0,0	119.885,4	12.471,6	120.288,0	132.357,0	90,88%	100,00%
1.1	Phụ cấp	112.644,0			112.644,0	11.718,0	113.022,0	124.362,0	90,88%	100,00%
1.2	BHYT 4,5%	7.241,4			7.241,4	753,6	7.266,0	7.995,0	90,88%	100,00%
2	Lương, PC, BHXH-YT, CD cán bộ, công chức	1.828.787,9	0,0	0,0	1.472.484,2	278.102,5	1.402.676,9	1.538.806,1	80,13%	87,90%
2.1	Lương và phụ cấp	1.450.488,2			1.450.488,2	275.389,6	1.380.148,5	1.514.097,2	79,97%	87,73%
	Cải cách tiền lương từ kinh phí chuyên nguồn					227.045,9	-		0,00%	0,00%
	Cải cách tiền lương từ tiết kiệm chi năm 2023 (hoàn nguồn)	289.253,7				58.343,7	-		0,00%	0,00%
	Điều chỉnh giảm	67.050,0				-10.000,0	-		0,00%	0,00%







TT	Nội dung	Dự toán giao				Dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm	Lũy kế		So sánh TH/DT (%)	
		Dự toán ban đầu	10% tiết kiệm huyện giữ	10% tiết kiệm tại xã	Dự toán sau trừ tiết kiệm		11 tháng	Ước thực hiện năm 2023	11 tháng	Năm 2023
2.8	Phí gia hạn phần mềm kế toán + BCTC+ BHXH	15.000,0	1.500,0	1.350	12.150,0	-7.450,0	4.700,0	4.700,0	100,00%	100,00%
2.9	Hội nghị	28.500,0	2.850,0	2.565	23.085,0	2.255,0	25.340,0	25.340,0	100,00%	100,00%
2.10	Tiếp khách	28.500,0	2.850,0	2.565	23.085,0	1.065,0	24.150,0	24.150,0	100,00%	100,00%
2.11	Mua cây cảnh khuôn viên UB	20.000,0	2.000,0	1.800	16.200,0		16.200,0	16.200,0	100,00%	100,00%
2.12	Sửa chữa TSCĐ	44.268,7	4.426,9	3.984	35.857,7	-314,9	35.330,0	35.330,0	99,40%	99,40%
2.13	Mua sắm TSCĐ (Trong đó hỗ trợ trường THCS 50trđ)	100.000,0	10.000,0	9.000	81.000,0		80.990,0	80.990,0	99,99%	99,99%
2.14	Chế độ CB đầu môi Kiểm soát TTHC	10.000,0			10.000,0	-800,0	-	8.800,0	0,00%	95,65%
2.15	Bộ phận tiếp công dân	19.000,0			19.000,0	-6.200,0	12.800,0	12.800,0	100,00%	100,00%
2.16	Hoạt động hòa giải cơ sở+ tham gia hội thi	19.000,0	1.900,0	1.710	15.390,0		11.175,0	11.175,0	72,61%	72,61%
2.17	Hỗ trợ may trang phục bộ phận 1 cửa xã	4.000,0			4.000,0		3.200,0	3.200,0	80,00%	80,00%
2.18	Chi ngày NGVN 20/11	18.600,0	1.860,0	1.674	15.066,0		15.060,0	15.060,0	99,96%	99,96%
2.19	Chi ngày thầy thuốc 27/2	3.100,0	310,0	279	2.511,0	485,0	2.996,0	2.996,0	100,00%	100,00%
2.20	Công tác Dân số KHHGD	3.800,0	380,0	342	3.078,0		3.076,0	3.076,0	99,94%	99,94%

TT	Nội dung	Dự toán giao				Dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm	Lũy kế		So sánh TH/DT (%)	
		Dự toán ban đầu	10% tiết kiệm huyện giữ	10% tiết kiệm tại xã	Dự toán sau trừ tiết kiệm		11 tháng	Ước thực hiện năm 2023	11 tháng	Năm 2023
2.21	Hoạt động ĐC-XD (Mảng đất đai, khoáng sản)	20.000,0	2.000,0	1.800	16.200,0		9.870,0	9.870,0	60,93%	60,93%
2.22	Hoạt động TP-HT bao gồm:	16.000,0	1.600,0	1.440,0	12.960,0	0,0	8.653,0	12.960,0	66,77%	100,00%
	<i>Hoạt động</i>	<i>10.000,0</i>	<i>1.000,0</i>	<i>900</i>	<i>8.100,0</i>		<i>7.299,0</i>	<i>8.100,0</i>	<i>90,11%</i>	100,00%
	<i>Phổ biến giáo dục pháp luật</i>	<i>6.000,0</i>	<i>600,0</i>	<i>540</i>	<i>4.860,0</i>		<i>1.354,0</i>	<i>4.860,0</i>	<i>27,86%</i>	100,00%
2.23	Hoạt động tài chính, thu thuế và các loại quỹ	15.000,0	1.500,0	1.350	12.150,0		11.440,0	11.440,0	94,16%	94,16%
2.24	Hoạt động giám sát cộng đồng	10.000,0	1.000,0	900	8.100,0		-	8.100,0	0,00%	100,00%
2.25	Phúc lợi tập thể	40.000,0	4.000,0	3.600	32.400,0		28.400,0	32.400,0	87,65%	100,00%
<b>3</b>	<b>SN an ninh</b>	<b>27.100,0</b>	<b>2.710,0</b>	<b>2.439,0</b>	<b>21.951,0</b>	<b>0,0</b>	<b>12.001,0</b>	<b>21.951,0</b>	<b>54,67%</b>	100,00%
3.1	Chi hoạt động đề án 201	5.000,0	500,0	450	4.050,0		-	4.050,0	0,00%	100,00%
3.2	Chi hoạt động PCCC	5.000,0	500,0	450	4.050,0	1.140,0	5.190,0	5.190,0	100,00%	100,00%
3.3	Chi hoạt động khác	17.100,0	1.710,0	1.539	13.851,0	-1.140,0	6.811,0	12.711,0	53,58%	100,00%
<b>4</b>	<b>SN quốc phòng</b>	<b>329.500,0</b>	<b>6.020,0</b>	<b>5.418,0</b>	<b>318.062,0</b>	<b>-19.010,3</b>	<b>284.220,1</b>	<b>296.219,5</b>	<b>95,04%</b>	99,05%
4.1	Hoạt động	35.200,0	3.520,0	3.168	28.512,0	298,7	20.412,1	26.225,5	70,85%	91,03%
4.2	Huấn luyện, hội thao	269.300,0			269.300,0	691,0	263.808,0	269.994,0	97,71%	100,00%





TT	Nội dung	Dự toán giao				Dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm	Lũy kế		So sánh TH/DT (%)	
		Dự toán ban đầu	10% tiết kiệm huyện giữ	10% tiết kiệm tại xã	Dự toán sau trừ tiết kiệm		11 tháng	Ước thực hiện năm 2023	11 tháng	Năm 2023
18.3	Toàn dân ĐK XD NTM xã	20.000,0	2.000,0	1.800	16.200,0		2.730,0	16.200,0	16,85%	100,00%
18.4	Toàn dân ĐK XD NTM thôn	35.000,0			35.000,0		35.000,0	35.000,0	100,00%	100,00%
19	Sự nghiệp TDTT	15.900,0	1.590,0	1.431	12.879,0		8.400,0	12.800,0	65,22%	99,39%
20	Sự nghiệp phát thanh	33.400,0	3.340,0	3.006	27.054,0		27.013,9	27.013,9	99,85%	99,85%
21	Sự nghiệp kinh tế	64.700,0	6.470,0	5.823,0	52.407,0	0,0	47.830,2	52.407,0	91,27%	100,00%
21.1	Giao thông thủy lợi, xây dựng	15.000,0	1.500,0	1.350	12.150,0		8.490,2	12.150,0	69,88%	100,00%
21.2	Đón nhận NTM	24.700,0	2.470,0	2.223	20.007,0		19.800,0	20.007,0	98,97%	100,00%
21.3	Công tác khuyến nông, thú y	25.000,0	2.500,0	2.250	20.250,0		19.540,0	20.250,0	96,49%	100,00%
22	Sự nghiệp môi trường	8.700,0	870,0	783	7.047,0		5.250,0	6.975,0	74,50%	98,98%
23	Hoạt động các đề án	9.800,0	0,0	0,0	9.800,0	0,0	7.785,0	7.785,0	79,44%	79,44%
	Đề án 1553 (Hội phụ nữ)	3.000,0			3.000,0		2.990,0	2.990,0	99,67%	99,67%
	Đề án 01 (Hội CCB)	3.800,0			3.800,0		3.795,0	3.795,0	99,87%	99,87%
	Đề án 06 (Đoàn thanh niên)	1.000,0			1.000,0		1.000,0	1.000,0	100,00%	100,00%
	Đề án Ocop (Hội nông dân)	2.000,0			2.000,0		-	-		
24	Chi khác	23.000,0	2.300,0	2.070	18.630,0		17.100,0	17.100,0	91,79%	91,79%

TT	Nội dung	Dự toán giao				Dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm	Lũy kế		So sánh TH/DT (%)	
		Dự toán ban đầu	10% tiết kiệm huyện giữ	10% tiết kiệm tại xã	Dự toán sau trừ tiết kiệm		11 tháng	Ước thực hiện năm 2023	11 tháng	Năm 2023
	Hỗ trợ cán bộ không chuyên trách, hưu 130, bí thư chi bộ, trưởng thôn, NCT, bố mẹ CBCC tuổi tròn, Nguyên CB lãnh đạo nghỉ việc tết Nguyên Đán						15.000,0	15.000,0		
	Hỗ trợ người trực tiếp thu thuế, quỹ						2.100,0	2.100,0		
<b>III</b>	<b>Tiết kiệm chi</b>		<b>1.203,1</b>		<b>105.174,1</b>	<b>-95.609,273</b>	<b>0,0</b>		<b>0,00%</b>	<b>0,00%</b>
1	Hoàn nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	0,0				(58.343,673)	-	-	0,00%	0,00%
2	Bồi thường, hỗ trợ GPMB khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Trường mầm non Thanh Vân, xã Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa					(7.265,60)	-	-	0,00%	0,00%
3	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa, tỉnh BG					(30.000,0)	-	-	0,00%	0,00%





TT	Nội dung	Dự toán giao				Dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm	Lũy kế		So sánh TH/DT (%)	
		Dự toán ban đầu	10% tiết kiệm huyện giữ	10% tiết kiệm tại xã	Dự toán sau trừ tiết kiệm		11 tháng	Ước thực hiện năm 2023	11 tháng	Năm 2023
<b>B</b>	<b>Chi XDCB</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>3.182.235,7</b>	<b>2.595.826,700</b>	<b>3.132.826,700</b>	<b>81,57%</b>	<b>98,45%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư từ kinh phí chuyển nguồn</b>					<b>902.538,4</b>	<b>853.129,4</b>	<b>853.129,4</b>	<b>94,53%</b>	<b>94,53%</b>
1	Bồi thường, hỗ trợ GPMB khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Trường mầm non Thanh Vân, xã Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa					2.538,4	2.538,4	2.538,4	100,00%	100,00%
2	Nhà lớp học chức năng trường Mầm non Thanh Vân, xã Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa					100.000,0	100.000,0	100.000,0	100,00%	100,00%
3	Duy tu, sửa chữa kênh mương thôn Đồng Diêm, xã Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa					800.000,0	750.591,0	750.591,0	93,82%	93,82%
<b>II</b>	<b>Bồi thường, hỗ trợ GPMB khi Nhà nước thu hồi đất</b>					<b>655.431,7</b>	<b>655.431,7</b>	<b>655.431,7</b>	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>
1	Bồi thường, hỗ trợ GPMB khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Sân vận động xã Thanh Vân					605.202,3	605.202,3	605.202,3	100,00%	100,00%

TT	Nội dung	Dự toán giao				Dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm	Lũy kế		So sánh TH/DT (%)	
		Dự toán ban đầu	10% tiết kiệm huyện giữ	10% tiết kiệm tại xã	Dự toán sau trừ tiết kiệm		11 tháng	Ước thực hiện năm 2023	11 tháng	Năm 2023
2	Bồi thường, hỗ trợ GPMB khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Trường mầm non Thanh Vân, xã Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa (đợt 2)					31.278,9	31.278,9	31.278,9	100,00%	100,00%
3	Bồi thường, hỗ trợ GPMB khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Trường mầm non Thanh Vân, xã Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa					18.950,5	18.950,5	18.950,5	100,00%	100,00%
<b>III</b>	<b>Chi đầu tư từ tiết kiệm chi ngân sách năm 2023</b>					<b>87.265,6</b>	<b>87.265,6</b>	<b>87.265,6</b>	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>
1	Bồi thường, hỗ trợ GPMB khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Trường mầm non Thanh Vân, xã Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa					7.265,6	7.265,6	7.265,6	100,00%	100,00%
2	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Thanh Vân, HH, BG					80.000,0	80.000,0	80.000,0	100,00%	100,00%

TT	Nội dung	Dự toán giao				Dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm	Lũy kế		So sánh TH/DT (%)	
		Dự toán ban đầu	10% tiết kiệm huyện giữ	10% tiết kiệm tại xã	Dự toán sau trừ tiết kiệm		11 tháng	Ước thực hiện năm 2023	11 tháng	Năm 2023
<b>IV</b>	<b>Chi đầu tư từ bổ sung có mục tiêu</b>					<b>1.537.000,0</b>	<b>1.000.000,0</b>	<b>1.537.000,0</b>	<b>65,06%</b>	<b>100,00%</b>
1	Cải tạo, sửa chữa công, tường rào, sân thể thao, nhà vệ sinh thôn Hoàng Lại, xã Thanh Vân					65.000,0	65.000,0	65.000,0	100,00%	100,00%
2	Cứng hóa kênh mương thôn Đồng Diễm					235.000,0	235.000,0	235.000,0	100,00%	100,00%
3	Cứng hóa kênh mương thôn Thanh vòng xã Thanh Vân					537.000,0	350.000,0	537.000,0	65,18%	100,00%
4	Cải tạo nhà văn hóa thôn Đồng Diễm và các công trình phụ trợ					350.000,0	150.000,0	350.000,0	42,86%	100,00%
5	Cải tạo nhà văn hóa thôn Thanh Vòng và các công trình phụ trợ					350.000,0	200.000,0	350.000,0	57,14%	100,00%
<b>C</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>90.000,0</b>			<b>90.000,0</b>		<b>45.000,0</b>	<b>45.000,0</b>	<b>50,00%</b>	<b>50,00%</b>
1	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang						45.000,0	45.000,0		
	<b>TỔNG CHI (A+B+C)</b>	<b>5.191.903,7</b>	<b>119.400,0</b>	<b>106.377,2</b>	<b>4.716.200</b>	<b>4.000.466,0</b>	<b>7.362.954,722</b>	<b>8.637.011,833</b>	<b>84,47%</b>	<b>99,09%</b>

**BÁO CÁO KINH PHÍ ỦY QUYỀN, THU HỘ- CHI HỘ 11 THÁNG NĂM 2023***(Kèm theo Báo cáo số 275/BC-UBND ngày 22/12/2023 của UBND xã Thanh Vân)**ĐVT:1000đ*

TT	NỘI DUNG	DỰ ĐÀU KỲ	THỰC HIỆN 11 THÁNG 2023			GHI CHÚ
			Thu	Chi	Còn lại	
1	KP BH công trình đường GTNT Đồng Điểm	1.000,00	-	-	1.000,00	
2	Công ty Long Dũng hỗ trợ GPMB thực hiện DA cụm công nghiệp Thanh Vân	5.431,70	82.651,0	82.600,0	5.482,70	
3	Bảo đảm thực hiện Hợp đồng xây dựng công trình Nhà lớp học chức năng trường Mầm non Thanh Vân	65.000,00	-	-	65.000,00	
4	Bảo đảm thực hiện hợp đồng+ bảo hành công trình: Duy tu, sửa chữa kênh mương thôn Đồng Điểm, xã Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa		53.678,0	17.148	36.530	
5	Lãi ngân hàng	518,014	-	-	518,01	
6	Phí môi trường	56,5	267.118	216.043,5	51.131	
7	Tiền điện hộ nghèo		26.077,0	26.077,0	-	
8	KP thu HT các hộ đền bù GPMB khu nghĩa trang vườn lách	507,8	-	-	507,80	
9	BHXX huyện hỗ trợ UBND xã báo tăng, giảm lao động năm 2022	2.436,0	-	2.436,0	-	
10	Cục thuế hỗ trợ UNT thuế SD đất PNN		4.786,2	4.786,2	-	
11	Phòng LĐ TBXH hỗ trợ công tác quản lý		2.000,0	2.000,0	-	
12	Thuế SD đất PNN	241,56	62.486,9	62.486,9	241,56	
13	Quỹ phòng chống thiên tai		14.207,0	14.207,0	-	
<b>CỘNG</b>		<b>75.191,6</b>	<b>519.901,1</b>	<b>434.681,6</b>	<b>160.411,1</b>	

**CHI TIẾT GIAO THU CÁC LOẠI THUẾ, QUỸ NĂM 2023***(Kèm theo Báo cáo số 275/BC-UBND ngày 22/12/2023 của UBND xã Thanh Vân)**ĐVT: 1.000 đồng*

TT	Thôn	Quỹ phòng chống thiên tai			Phí vệ sinh môi trường			Thuế SD đất PNN		
		KH	Thực hiện	So sánh TH/KH	KH	Thực hiện	So sánh TH/KH	KH	Thực hiện	So sánh TH/KH
1	Thanh Bình	3.040.000	2.990.000	98,36	51.252.000	51.252.000	100,00	9.404.907	8.590.875	91,34
2	Thanh Lay	1.140.000	1.140.000	100,00	29.580.000	29.580.000	100,00	9.520.722	10.196.397	107,10
3	Thanh Phác	2.150.000	2.060.000	95,81	35.988.000	35.988.000	100,00	11.873.279	7.274.937	61,27
4	Thanh Vòng	1.360.000	1.360.000	100,00	31.860.000	31.920.000	100,19	6.754.422	5.764.260	85,34
5	Đông Diêm	1.780.000	1.780.000	100,00	30.144.000	30.144.000	100,00	6.453.083	5.268.564	81,64
6	Hoàng Lại	2.810.000	2.800.000	99,64	55.416.000	58.648.000	105,83	17.110.752	11.130.912	65,05
7	Tam Hợp	1.450.000	1.450.000	100,00	30.036.000	29.586.000	98,50	20.765.628	14.261.004	68,68
	<b>CỘNG</b>	<b>13.730.000</b>	<b>13.580.000</b>	<b>98,91</b>	<b>264.276.000</b>	<b>267.118.000</b>	<b>101,08</b>	<b>81.882.793</b>	<b>62.486.949</b>	<b>76,31</b>

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH NỢ XDCB TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NĂM 2023 (tính đến 30/11/2023)

(Kèm theo Báo cáo số 275/BC-UBND ngày 22/12/2022 của UBND xã Thanh Vân)

*DVT: Triệu đồng.*

STT	Đơn vị	Dự án	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết ngày 30/11/2023	Giá trị quyết toán hoặc Tổng giá trị KL thực hiện đã được nghiệm thu đến ngày 30/11/2023	Nợ đọng XDCB đến 30/11/2023				Số vốn còn thiếu so với tổng mức đầu tư (sau khi lấy tổng mức đầu tư trừ đi lũy kế vốn đã bố trí)	Dự kiến bố trí nguồn vốn trả nợ XDCB đến hết 31/12/2023		Dự kiến số vốn còn thiếu so với tổng mức đầu tư sau khi đã bố trí vốn trả nợ đến 31/12/2023	Ghi chú
						Tổng số	Nợ các dự án quyết toán	Nợ các dự án hoàn thành chưa quyết toán	Nợ khối lượng hoàn thành đã nghiệm thu các dự án dở dang		Tổng số vốn trả nợ XDCB	Nguồn vốn (Ghi rõ nguồn tiền sử dụng đất, sự nghiệp kinh tế...)		
1	2	3	4	5	6	$7=8+9+10$	8	9	10	$11=4-5-7$	12	13	$14=7+11-12$	15
		<b>39</b>	<b>59.092</b>	<b>30.003</b>	<b>45.402</b>	<b>15.361</b>	<b>12.486</b>	<b>2.074</b>	<b>800</b>	<b>9.080</b>	<b>514</b>	<b>0</b>	<b>23.926</b>	
<b>I</b>	<b>Các dự án đã được phê duyệt quyết toán</b>	<b>26</b>	<b>36.395</b>	<b>20.212</b>	<b>32.737</b>	<b>12.486</b>	<b>12.486</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>350</b>	<b>0</b>	<b>12.175</b>	
1	Nhà bếp công an xã Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang	1	320	110	277	167	167						167	
2	Xây dựng công, tường rào và sân UBND xã Thanh Vân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang	1	500	400	470	70	70						70	
3	Trường Tiểu học Thanh Vân, xã Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang; Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	1	4.097	2.604	3.038	434	434						434	

STT	Đơn vị	Dự án	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết ngày 30/11/2023	Giá trị quyết toán hoặc Tổng giá trị KL thực hiện đã được nghiệm thu đến ngày 30/11/2023	Nợ đọng XDCB đến 30/11/2023				Số vốn còn thiếu so với tổng mức đầu tư (sau khi lấy tổng mức đầu tư trừ đi lũy kế vốn đã bố trí)	Dự kiến bố trí nguồn vốn trả nợ XDCB đến hết 31/12/2023		Dự kiến số vốn còn thiếu so với tổng mức đầu tư sau khi đã bố trí vốn trả nợ đến 31/12/2023	Ghi chú
						Tổng số	Nợ các dự án quyết toán	Nợ các dự án hoàn thành chưa quyết toán	Nợ khối lượng hoàn thành đã nghiệm thu các dự án dở dang		Tổng số vốn trả nợ XDCB	Nguồn vốn (Ghi rõ nguồn tiền sử dụng đất, sự nghiệp kinh tế...)		
4	Nhà làm việc Trường Tiểu học xã Thanh Vân	1	2.781	1.923	2.106	183	183						183	
5	Trường tiểu học Thanh Vân, xã Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng	1	3.547	2.800	3.457	657	657						657	
6	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang	1	2.108	1.712	1.923	211	211						211	
7	Tu sửa cấp thiết di tích đình Thanh Vân; Hạng mục: đình chính (hệ mái)	1	2.830	2.350	2.815	465	465						465	
8	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc UBND xã Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa	1	3.242	0	3.014	3.014	3.014						3.014	

STT	Đơn vị	Dự án	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết ngày 30/11/2023	Giá trị quyết toán hoặc Tổng giá trị KL thực hiện đã được nghiệm thu đến ngày 30/11/2023	Nợ đọng XDCB đến 30/11/2023				Số vốn còn thiếu so với tổng mức đầu tư (sau khi lấy tổng mức đầu tư trừ đi lũy kế vốn đã bố trí)	Dự kiến bố trí nguồn vốn trả nợ XDCB đến hết 31/12/2023		Dự kiến số vốn còn thiếu so với tổng mức đầu tư sau khi đã bố trí vốn trả nợ đến 31/12/2023	Ghi chú
						Tổng số	Nợ các dự án quyết toán	Nợ các dự án hoàn thành chưa quyết toán	Nợ khối lượng hoàn thành đã nghiệm thu các dự án dở dang		Tổng số vốn trả nợ XDCB	Nguồn vốn (Ghi rõ nguồn tiền sử dụng đất, sự nghiệp kinh tế...)		
9	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Thanh Vân, xã Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa. Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn, sân vườn và công trình phụ trợ	1	3.277	2	3.080	3.079	3.079						3.079	
10	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Thanh Vân, xã Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa. Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng, nhà đa năng và các công trình phụ trợ	1	5.388	2.003	5.147	3.144	3.144						3.144	
11	Cải tạo, nâng cấp khu trung tâm văn hoá và các công trình phụ trợ thôn Thanh Phác, xã Thanh Vân	1	637	370	636	266	266						266	
12	Cải tạo, nâng cấp khu trung tâm văn hoá và các công trình phụ trợ thôn Thanh Lay, xã Thanh Vân.	1	667	370	599	229	229						229	



STT	Đơn vị	Dự án	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết ngày 30/11/2023	Giá trị quyết toán hoặc Tổng giá trị KL thực hiện đã được nghiệm thu đến ngày 30/11/2023	Nợ đọng XDCB đến 30/11/2023				Số vốn còn thiếu so với tổng mức đầu tư (sau khi lấy tổng mức đầu tư trừ đi lũy kế vốn đã bố trí)	Dự kiến bố trí nguồn vốn trả nợ XDCB đến hết 31/12/2023		Dự kiến số vốn còn thiếu so với tổng mức đầu tư sau khi đã bố trí vốn trả nợ đến 31/12/2023	Ghi chú
						Tổng số	Nợ các dự án quyết toán	Nợ các dự án hoàn thành chưa quyết toán	Nợ khối lượng hoàn thành đã nghiệm thu các dự án dở dang		Tổng số vốn trả nợ XDCB	Nguồn vốn (Ghi rõ nguồn tiền sử dụng đất, sự nghiệp kinh tế...)		
13	Nhà văn hóa xã Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang	1	1.974	1.972	1.974	2	2						2	
14	Di chuyển cột điện viễn thông làm ảnh hưởng đến an toàn giao thông trên địa bàn xã Thanh Vân	1	57	41	46	5	5						5	
15	Cải tạo, sửa chữa công, tường rào, sân thể thao, nhà vệ sinh thôn Hoàng Lại, xã Thanh Vân	1	608	510	518	8	8						8	
16	Đường điện chiếu sáng QL37 về các thôn	1	459	379	381	1	1						1	
17	Cải tạo, sửa chữa tường rào sân thể thao, đường điện chiếu sáng thôn Tam Hợp, xã Thanh Vân	1	385	370	385	15	15						15	

STT	Đơn vị	Dự án	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết ngày 30/11/2023	Giá trị quyết toán hoặc Tổng giá trị KL thực hiện đã được nghiệm thu đến ngày 30/11/2023	Nợ đọng XDCB đến 30/11/2023				Số vốn còn thiếu so với tổng mức đầu tư (sau khi lấy tổng mức đầu tư trừ đi lũy kế vốn đã bố trí)	Dự kiến bố trí nguồn vốn trả nợ XDCB đến hết 31/12/2023		Dự kiến số vốn còn thiếu so với tổng mức đầu tư sau khi đã bố trí vốn trả nợ đến 31/12/2023	Ghi chú
						Tổng số	Nợ các dự án quyết toán	Nợ các dự án hoàn thành chưa quyết toán	Nợ khối lượng hoàn thành đã nghiệm thu các dự án dở dang		Tổng số vốn trả nợ XDCB	Nguồn vốn (Ghi rõ nguồn tiền sử dụng đất, sự nghiệp kinh tế...)		
18	Cải tạo, sửa chữa tường rào sân thể thao, rãnh thoát nước, đường điện chiếu sáng, sơn nhà văn hóa thôn Thanh Bình, xã Thanh Vân	1	628	420	454	34	34						34	
19	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Hoàng Lại, xã Thanh Vân	1	276	200	207	7	7						7	
20	Nhà văn hóa thôn Tam Hợp, xã Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang	1	812	700	712	12	12						12	
21	Kênh mương thôn Thanh Phác, xã Thanh Vân	1	281	253	314	61	61						61	
22	Kênh mương thôn Thanh Phác, xã Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang	1	371	305	326	21	21						21	

STT	Đơn vị	Dự án	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết ngày 30/11/2023	Giá trị quyết toán hoặc Tổng giá trị KL thực hiện đã được nghiệm thu đến ngày 30/11/2023	Nợ đọng XDCB đến 30/11/2023				Số vốn còn thiếu so với tổng mức đầu tư (sau khi lấy tổng mức đầu tư trừ đi lũy kế vốn đã bố trí)	Dự kiến bố trí nguồn vốn trả nợ XDCB đến hết 31/12/2023		Dự kiến số vốn còn thiếu so với tổng mức đầu tư sau khi đã bố trí vốn trả nợ đến 31/12/2023	Ghi chú
						Tổng số	Nợ các dự án quyết toán	Nợ các dự án hoàn thành chưa quyết toán	Nợ khối lượng hoàn thành đã nghiệm thu các dự án dở dang		Tổng số vốn trả nợ XDCB	Nguồn vốn (Ghi rõ nguồn tiền sử dụng đất, sự nghiệp kinh tế...)		
23	Sơn nhà làm việc số 01 UBND xã Thanh Vân, xã Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa.	1	75	17	65	48	48						48	
24	Sơn nhà làm việc số 02 UBND xã Thanh Vân, xã Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa.	1	88	52	77	25	25						25	
25	Cải tạo nhà văn hóa thôn Đồng Điem và các công trình phụ trợ	1	496	150	342	192	192			192	Vốn NTM (QĐ/QĐ-UBND ngày 06/8/2023 của UBND huyện Hiệp Hòa)		0	
26	Cải tạo nhà văn hóa thôn Thanh Vòng và các công trình phụ trợ	1	491	200	336	136	136			136	Vốn NTM (QĐ/QĐ-UBND ngày 06/8/2023 của UBND huyện Hiệp Hòa)		0	

STT	Đơn vị	Dự án	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết ngày 30/11/2023	Giá trị quyết toán hoặc Tổng giá trị KL thực hiện đã được nghiệm thu đến ngày 30/11/2023	Nợ đọng XDCB đến 30/11/2023				Số vốn còn thiếu so với tổng mức đầu tư (sau khi lấy tổng mức đầu tư trừ đi lũy kế vốn đã bố trí)	Dự kiến bố trí nguồn vốn trả nợ XDCB đến hết 31/12/2023		Dự kiến số vốn còn thiếu so với tổng mức đầu tư sau khi đã bố trí vốn trả nợ đến 31/12/2023	Ghi chú
						Tổng số	Nợ các dự án quyết toán	Nợ các dự án hoàn thành chưa quyết toán	Nợ khối lượng hoàn thành đã nghiệm thu các dự án dở dang		Tổng số vốn trả nợ XDCB	Nguồn vốn (Ghi rõ nguồn tiền sử dụng đất, sự nghiệp kinh tế...)		
<b>II</b>	<b>Các dự án đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán</b>	<b>9</b>	<b>8.282</b>	<b>5.256</b>	<b>7.331</b>	<b>2.074</b>	<b>0</b>	<b>2.074</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.074</b>	
1	Cứng hóa kênh mương thôn Thanh Bình	1	1.350	482	1.002	520		520					520	
2	Cứng hóa kênh mương thôn Đồng Diễm	1	982	735	794	59		59					59	
3	Duy tu, sửa chữa kênh mương thôn Đồng Diễm xã Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa	1	1.100	751	754	3		3					3	
4	Lập chi tiết quy hoạch chi tiết xây dựng Trung Tâm văn hóa thể thao xã Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa, tỷ lệ 1/500	1	218	70	169	99		99					99	
5	Bồi thường, hỗ trợ GPMB khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Trường mầm non Thanh Vân, xã Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa.	1	2.572	1.484	2.572	1.087		1.087					1.087	

STT	Đơn vị	Dự án	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết ngày 30/11/2023	Giá trị quyết toán hoặc Tổng giá trị KL thực hiện đã được nghiệm thu đến ngày 30/11/2023	Nợ đọng XDCB đến 30/11/2023				Số vốn còn thiếu so với tổng mức đầu tư (sau khi lấy tổng mức đầu tư trừ đi lũy kế vốn đã bố trí)	Dự kiến bố trí nguồn vốn trả nợ XDCB đến hết 31/12/2023		Dự kiến số vốn còn thiếu so với tổng mức đầu tư sau khi đã bố trí vốn trả nợ đến 31/12/2023	Ghi chú
						Tổng số	Nợ các dự án quyết toán	Nợ các dự án hoàn thành chưa quyết toán	Nợ khối lượng hoàn thành đã nghiệm thu các dự án dở dang		Tổng số vốn trả nợ XDCB	Nguồn vốn (Ghi rõ nguồn tiền sử dụng đất, sự nghiệp kinh tế...)		
6	Bồi thường, hỗ trợ GPMB khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án sân vận động xã Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa.	1	637	605	637	32		32					32	
7	Bồi thường, hỗ trợ GPMB khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Trường mầm non Thanh Vân, xã Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa (đợt 2)	1	790	550	790	240		240					240	
8	Nhà vệ sinh trong các trường Mầm non, THCS trên địa bàn xã Thanh Vân. Hạng mục: Nhà vệ sinh giáo viên, học sinh.	1	535	482	514	33		33					33	
9	Xây dựng tường rào khu văn hóa thôn Thanh Vòng, xã Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang	1	98	97	98	1		1					1	

STT	Đơn vị	Dự án	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết ngày 30/11/2023	Giá trị quyết toán hoặc Tổng giá trị KL thực hiện đã được nghiệm thu đến ngày 30/11/2023	Nợ đọng XDCB đến 30/11/2023				Số vốn còn thiếu so với tổng mức đầu tư (sau khi lấy tổng mức đầu tư trừ đi lũy kế vốn đã bố trí)	Dự kiến bố trí nguồn vốn trả nợ XDCB đến hết 31/12/2023		Dự kiến số vốn còn thiếu so với tổng mức đầu tư sau khi đã bố trí vốn trả nợ đến 31/12/2023	Ghi chú
						Tổng số	Nợ các dự án quyết toán	Nợ các dự án hoàn thành chưa quyết toán	Nợ khối lượng hoàn thành đã nghiệm thu các dự án dở dang		Tổng số vốn trả nợ XDCB	Nguồn vốn (Ghi rõ nguồn tiền sử dụng đất, sự nghiệp kinh tế...)		
<b>III</b>	<b>Các dự án dở dang</b>	<b>4</b>	<b>14.415</b>	<b>4.535</b>	<b>5.335</b>	<b>800</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>800</b>	<b>9.080</b>	<b>187</b>	<b>0</b>	<b>9.693</b>	
1	Bê boi Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa	1	1.961	1.100	1.216	116			116	745			861	
2	Nhà lớp học chức năng trường Mầm non Thanh Vân, xã Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa	1	3.779	1.885	1.944	59			59	1.835			1.894	
3	Các hạng mục phụ trợ trường mầm non Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang	1	7.675	1.200	1.557	357			357	6.118			6.475	
4	Cứng hóa kênh mương thôn Thanh Vòng, xã Thanh Vân	1	1.000	350	618	268			268	382	187	Đất trồng lúa (QĐ số 1006/QĐ-UBND ngày 26/7/2023 của UBND huyện Hiệp Hòa)	463	

## CHI TIẾT DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 275/BC-UBND ngày 22/12/2023 của UBND xã Thanh Vân)

ĐVT: 1000đ

TT	Nội dung	Dự toán huyện giao		Dự toán xã giao	
		DT giao	DT Được điều tiết	DT giao	DT Được điều tiết
<b>A</b>	<b>THU TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>302.000.000</b>	<b>237.000.000</b>	<b>302.000.000</b>	<b>237.000.000</b>
<b>I</b>	<b>Thu tại xã</b>	<b>40.000.000</b>	<b>40.000.000</b>	<b>40.000.000</b>	<b>40.000.000</b>
1	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
2	Thu khác tại xã	0		0	0
	<i>Thu khác</i>				
	<i>Thu phạt</i>				
3	Thu chuyển nguồn				
<b>II</b>	<b>Thu các sắc thuế</b>	<b>262.000.000</b>	<b>197.000.000</b>	<b>262.000.000</b>	<b>197.000.000</b>
1	Thuế GTGT	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
2	Thuế thu nhập cá nhân	105.000.000	55.000.000	105.000.000	55.000.000
	<i>Hộ cá thể SXKD</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
	<i>Chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>100.000.000</i>	<i>50.000.000</i>	<i>100.000.000</i>	<i>50.000.000</i>
3	Thuế đất phi NN	74.000.000	74.000.000	74.000.000	74.000.000
4	Phí, lệ phí	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000
	<i>Phí, lệ phí công chứng, chứng thực</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>
	<i>Lệ phí môn bài</i>	<i>23.000.000</i>	<i>23.000.000</i>	<i>23.000.000</i>	<i>23.000.000</i>
5	Lệ phí trước bạ nhà đất	30.000.000	15.000.000	30.000.000	15.000.000

<b>B</b>	<b>THU BỔ SUNG CÂN ĐỐI</b>	<b>5.438.000.000</b>	<b>5.438.000.000</b>	<b>5.438.000.000</b>	<b>5.438.000.000</b>
1	Thu bổ sung cân đối	4.571.000.000	4.571.000.000	4.571.000.000	4.571.000.000
2	Bổ sung đảm bảo mặt bằng dự toán chi NS địa phương năm 2024 giảm so với năm 2023	324.000.000	324.000.000	324.000.000	324.000.000
3	Thu bổ sung mục tiêu (Kinh phí hoạt động của các chi bộ cơ sở, đảng bộ cơ sở xã theo Quyết định số 99 (QLHC): 110 triệu; Kinh phí hỗ trợ dân phòng theo NQ số 22/2022/NQ-HĐND tỉnh: 107 triệu; kinh phí ngày công, tiền ăn, hội thao, diễn tập ( Chi quốc phòng): 326trđ( trong đó: diễn tập 70trđ)	543.000.000	543.000.000	543.000.000	543.000.000
<b>TỔNG THU</b>		<b>5.740.000.000</b>	<b>5.675.000.000</b>	<b>5.740.000.000</b>	<b>5.675.000.000</b>



**CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024**  
(Kèm theo Báo cáo số 275/BC-UBND ngày 22/12/2023 của UBND xã Thanh Vân)

ĐVT: 1000đ

TT	Nội dung	Dự toán giao			
		Dự toán ban đầu	10% tiết kiệm huyện giữ	10% tiết kiệm tại xã	Dự toán sau trừ tiết kiệm
<b>I</b>	<b>Chi lương, phụ cấp, BHXH-YT, KPCĐ</b>	<b>4.024.935,9</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>4.024.935,9</b>
1	Phụ cấp, BHYT HĐND	151.308,0		-	151.308,0
1.1	Phụ cấp	142.560,0			142.560,0
1.2	BHYT 4,5%	8.748,0			8.748,0
2	Lương, PC, BHXH-YT, CĐ cán bộ, công chức	1.915.626,0		-	1.915.626,0
2.1	Lương và phụ cấp	1.887.394,8			1.887.394,8
2.2	KP công đoàn 2%	28.231,2			28.231,2
3	Chế độ bộ phận 1 cửa	10.800,0			10.800,0
4	PC CB không chuyên trách xã	247.968,0			247.968,0
5	PC CB không chuyên trách thôn	375.840,0			375.840,0
6	BHXH, BHYT CBCC, cán bộ không chuyên trách thôn	321.105,9			321.105,9
7	Tiền công người tham gia công việc ở thôn	486.432,0			486.432,0
8	PC đảng ủy viên	77.760,0			77.760,0
9	Khoán công tác phí	48.000,0			48.000,0

10	Phụ cấp, BHYT hưu 130	143.496,0			143.496,0
10.1	Phụ cấp	139.608,0			139.608,0
10.2	BHYT 4.5%	3.888,0			3.888,0
11	Tiền công lao động hợp đồng	48.000,0			48.000,0
12	Phụ cấp cán bộ DQTV	91.584,0			91.584,0
13	Đội dân phòng	107.016,0			107.016,0
<b>II</b>	<b>Chi hoạt động</b>	<b>1.525.064,1</b>	<b>0,0</b>	<b>112.950,4</b>	<b>1.412.113,7</b>
1	HĐND	38.000,0	0,0	3.800,0	34.200,0
2	Chi UBND	417.216,1	0,0	23.600,0	393.616,1
2.1	Tiền điện sáng	60.000,0		6.000	54.000,0
2.2	Tiền chè, nước sạch	20.000,0		2.000	18.000,0
2.3	Khen thưởng	20.000,0		2.000	18.000,0
2.4	Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng	30.000,0		-	30.000,0
2.5	In ấn, phô tô tài liệu	20.000,0		2.000	18.000,0
2.6	Thông tin, tuyên truyền, tạp chí, liên lạc, thẻ diệt virus	22.000,0		2.200	19.800,0
2.7	Phí chuyển tiền ATM;	6.000,0		600	5.400,0
2.8	Phí gia hạn phần mềm kế toán + BCTC+ BHXH; gia hạn chữ ký số	10.000,0		1.000	9.000,0

2.9	Hội nghị	41.216,1		-	41.216,1
2.10	Tiếp khách	25.000,0		-	25.000,0
2.11	Mua cây cảnh khuôn viên UB	25.000,0		-	25.000,0
2.12	Sửa chữa TSCĐ	30.000,0		-	30.000,0
2.13	Mua sắm TSCĐ	30.000,0		-	30.000,0
2.14	Chế độ CB đầu mối Kiểm soát TTHC	10.000,0		1.000	9.000,0
2.15	Bộ phận tiếp công dân	20.000,0		2.000	18.000,0
2.16	Hỗ trợ may trang phục bộ phận 1 cửa xã	4.000,0		400	3.600,0
2.17	Chi ngày NGVN 20/11	20.000,0		2.000	18.000,0
2.18	Chi ngày thầy thuốc 27/2	3.000,0		300	2.700,0
2.19	Công tác Dân số KHHGD	3.000,0		300	2.700,0
2.20	Chuẩn tiếp cận pháp luật	4.000,0		400	3.600,0
2.21	Phổ biến giáo dục pháp luật	4.000,0		400	3.600,0
2.22	Hoạt động giám sát cộng đồng	10.000,0		1.000	9.000,0
<b>3</b>	<b>SN an ninh</b>	<b>23.984,0</b>	<b>0,0</b>	<b>-</b>	<b>23.984</b>

3.1	Chi hoạt động đề án 201	5.000,0			5.000,0
3.2	Chi hoạt động PCCC	5.000,0			5.000,0
3.3	Chi hoạt động khác	13.984,0			13.984,0
<b>4</b>	<b>SN quốc phòng</b>	<b>357.000,0</b>	<b>0,0</b>	35.700	321.300,0
4.1	Hoạt động	31.000,0			31.000,0
4.2	Huấn luyện, hội thao	256.000,0			256.000,0
4.3	Diễn tập quốc phòng	70.000,0			70.000,0
<b>5</b>	<b>Công tác Đảng</b>	<b>126.000,0</b>	<b>0,0</b>	12.600	113.400,0
5.1	UBKT Đảng theo đề án 01/ĐA-TU ngày 14/7/2016	6.000,0			6.000,0
5.2	Hoạt động chi bộ theo QĐ99 ( báo gồm cả tiền báo)	120.000,0		12.000	108.000,0
<b>6</b>	<b>Công tác UB MTTQ</b>	<b>27.500,0</b>			27.500,0
6.1	Đại hội	14.000,0			14.000,0
6.2	Hoạt động	13.500,0			13.500,0
<b>7</b>	<b>Đoàn thanh niên</b>	<b>18.890,0</b>			18.890,0
7.1	Đại hội	8.000,0			8.000,0
7.2	Hoạt động	10.890,0			10.890,0
<b>8</b>	<b>Hội Phụ nữ</b>	<b>10.890,0</b>			10.890,0
<b>9</b>	<b>Hội nông dân</b>	<b>10.890,0</b>			10.890,0
<b>10</b>	<b>Hội Cựu chiến binh</b>	<b>10.890,0</b>			10.890,0
<b>11</b>	<b>Hội chữ thập đỏ</b>	<b>7.650,0</b>			7.650,0

12	Hội người cao tuổi	7.650,0			7.650,0
13	Ban thanh tra nhân dân	6.000,0		600	5.400,0
14	Hội khuyến học	1.000,0			1.000,0
15	Hội chất độc da cam +Đại hội 5 tr	7.000,0	0,0	200,0	6.800,0
	Đại hội	5.000,0			5.000,0
	Hoạt động	2.000,0		200	1.800,0
16	Công tác xã hội, chuyển đổi số	65.504,0	0,0	6.550	58.953,6
17	Sự nghiệp văn hóa	119.000,0	0,0	6.100,0	112.900,0
17.1	Hoạt động	31.000,0		3.100	27.900,0
17.2	Chi hoạt động "Chính quyền thân thiện"	10.000,0		1.000	9.000,0
17.3	Hỗ trợ hoạt động thôn (4trđ/thôn loại 1; 3trđ/thôn loại 2)	23.000,0			23.000,0
17.4	Toàn dân ĐK XD NTM xã	20.000,0		2.000	18.000,0
17.5	Toàn dân ĐK XD NTM thôn	35.000,0			35.000,0
18	Sự nghiệp TDTT	15.000,0		1.500	13.500,0
19	Sự nghiệp phát thanh	67.000,0		6.700	60.300,0
20	Sự nghiệp kinh tế	140.000,0	0,0	14.000	126.000,0
20.1	Duy tu sửa chữa đường giao thông	25.000,0		2.500	22.500,0

20.2	Chi đầu tư XD CB	95.000,0		9.500	85.500,0
20.3	Công tác khuyến nông, thú y	20.000,0		2.000	18.000,0
<b>21</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>16.000,0</b>		1.600	14.400,0
<b>22</b>	<b>Hoạt động các đề án</b>	<b>7.000,0</b>	<b>0,0</b>		7.000,0
	Đề án 1553 (Hội phụ nữ)	1.000,0			1.000,0
	Đề án 01 (Hội CCB)	3.000,0			3.000,0
	Đề án 06 (Đoàn thanh niên)	1.000,0			1.000,0
	Đề án Ocop (Hội nông dân)	2.000,0			1.000,0
<b>23</b>	<b>Chi khác</b>	<b>25.000,0</b>			25.000,0
<b>III</b>	<b>Tiết kiệm chi</b>		<b>0,0</b>	<b>112.950,4</b>	<b>112.950,4</b>
<b>A</b>	<b>Tổng cộng chi thường xuyên</b>	<b>5.550.000,0</b>	<b>0,0</b>	<b>112.950,4</b>	<b>5.550.000,0</b>
<b>B</b>	<b>Chi XD CB</b>				
<b>C</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>125.000,0</b>			<b>125.000,0</b>
	<b>TỔNG CHI (A+B+C)</b>	<b>5.675.000,0</b>	<b>0,0</b>	<b>112.950,4</b>	<b>5.675.000,0</b>